

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG
Số: 194 /TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Song, ngày 28 tháng 12 năm 2018

THÔNG BÁO

Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện, phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019 trình Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song Thông báo công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019 trình Hội đồng nhân dân huyện, cụ thể như sau:

- 1. Cân đối ngân sách huyện:** (*Chi tiết như Biểu số 69/CK-NSNN*)
- 2. Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã:** (*Chi tiết như Biểu số 70/CK-NSNN*)

- 3. Dự toán thu NSNN:** (*Chi tiết như Biểu số 71/CK-NSNN*)

3.1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn:

Ủy ban nhân dân huyện dự kiến dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2019 là 106.000 triệu đồng, bao gồm: thu nội địa là 106.000 triệu đồng, thu các khoản huy động đợt góp 0 đồng

Dự toán một số lĩnh vực có số thu tăng so với ước thực hiện năm 2018: Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước TW là 500 triệu đồng, tăng 6%; Thu thuế ngoài quốc doanh là 35.670 triệu đồng, tăng 2%; Thuế thu nhập cá nhân là 12.670 triệu đồng, tăng 15%; lệ phí trước bạ là 2.800 triệu đồng, tăng 23%.

3.2. Dự toán thu ngân sách huyện:

Tổng thu ngân sách huyện năm 2019 là: 355.107.000 triệu đồng;

- Số thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp là: 64.678 triệu đồng;
- Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là: 265.729 triệu đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm 2018 là: 24.700 triệu đồng.

- 4. Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi:** (*Chi tiết như Biểu số 72/CK-NSNN*)

4.1. Dự toán chi ngân sách huyện:

Căn cứ vào định mức phân bổ dự toán ngân sách theo Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Nông, các chế độ, chính sách hiện hành, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2018 là 355.107.000 triệu đồng, tăng 7,8% so với dự toán năm 2018, (*Chi tiết theo biểu số 69/CK-NSNN đính kèm*). Cụ thể như sau:

- 4.1.1. Tổng chi cân đối ngân sách huyện**

- Chi đầu tư phát triển: Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2019 là 45.477 triệu đồng, tăng 3,86 so với dự toán năm 2018. Nguyên nhân chi đầu tư phát triển

tăng cao so với dự toán năm 2018 là do năm 2019 thu kết dư từ nguồn tăng thu, kết dư nguồn sử dụng đất năm 2018 chuyển sang và kết dư một số công trình, dự án.

- Chi thường xuyên: Dự toán chi thường xuyên năm 2019 dự kiến là 237.326 triệu đồng.

Năm 2019 là năm thứ 3 trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, do đó dự toán chi thường xuyên ở tất cả các lĩnh vực bằng với dự toán năm 2018. Tuy nhiên, dự toán năm 2019 một số lĩnh vực chi tăng so với dự toán năm 2018 chủ yếu 10% trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính, chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề...

- Dự phòng ngân sách huyện là 6.983 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn thực hiện CCTL và một số nhiệm vụ chi khác là 2.348 triệu đồng.

4.1.2. Chi thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu:

Chi thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu là 62.973 triệu đồng, Một số nhiệm vụ chi thực hiện các chương trình mục tiêu tăng cao so với năm 2018 là do trong năm 2018, nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách tinh bột sung vào dự toán đầu năm. Dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu cụ thể như sau:

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia là 8.762 triệu đồng, bao gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 6.910 triệu đồng; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 1.852 triệu đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 54.211 triệu đồng. (Chi tiết theo biểu số 72/CK-NSNN đính kèm).

4.2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện:

Tổng chi ngân sách cấp huyện và chi bổ sung cho ngân sách cấp xã là 408.948,650 triệu đồng. Trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp là 297.707 triệu đồng, bao gồm: Chi đầu tư phát triển 45.477 triệu đồng; chi thường xuyên trong cân đối cho các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện và thực hiện một số nhiệm vụ là 192.378 triệu đồng; Chi Chương trình mục tiêu quốc gia 8.762 triệu đồng; dự phòng ngân sách 6.372 triệu đồng; chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và một số nhiệm vụ chi khác 2.348 triệu đồng.

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã 53.841,650 triệu đồng.

4.3. Dự toán chi ngân sách xã:

Tổng chi ngân sách xã là 57.400 triệu đồng, bao gồm: Chi thường xuyên là 44.948 triệu đồng; dự phòng ngân sách 611 triệu đồng; chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và chế độ, chính sách theo quy định là 11.841 (trong đó chi cho nhiệm vụ đầu tư phát triển là 660 triệu đồng).

5. Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực: (Chi tiết như Biểu số 73/CK-NSNN)

6. Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức: (Chi tiết như Biểu số 74/CK-NSNN)

7. Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực: (Chi tiết như Biểu số 75/CK-NSNN)



8. Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực: (Chi tiết như Biểu số 76/CK-NSNN)

9. Dự toán thu, số bù sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã: (Chi tiết như Biểu số 77/CK-NSNN)

10. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã: (Chi tiết như Biểu số 78/CK-NSNN)

11. Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã: (Chi tiết như Biểu số 79/CK-NSNN)

12. Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước: (Chi tiết như Biểu số 80/CK-NSNN)

Với nội dung như trên, Ủy ban nhân dân huyện thông báo để các cơ quan, đơn vị được biết theo quy định./.

Noi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh Đăk Nông;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, Ban, ngành, đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



Nguyễn Xuân Thành



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG**

Biểu số 70/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Thông báo số 194/TB-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	3
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	355.107.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.678.000
2	Thu bồ sung từ ngân sách cấp trên	265.729.000
-	Thu bồ sung cân đối ngân sách	211.638.000
-	Bồ sung thực hiện tiền lương 1,3 tr.đ/tháng	4.703.000
-	Thu bồ sung có mục tiêu	49.388.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	
4	Thu kết dư	24.700.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu huy động đợt góp	-
II	Chi ngân sách huyện	355.107.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	301.265.350
2	Chi bồ sung cho ngân sách cấp dưới	53.841.650
-	Chi bồ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Chi bồ sung có mục tiêu	20.238.670
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	57.400.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.558.350
2	Thu bồ sung từ ngân sách cấp trên	53.841.650
-	Thu bồ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Thu bồ sung có mục tiêu	20.238.670
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 44/TB-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
Tổng thu NSNN	118.590.000	74.909.500	106.000.000	64.678.000	89	86
A. Thu trong cân đối	118.590.000	74.909.500	106.000.000	64.678.000	89	86
I. Thu thuế phí, lệ phí	79.700.000	41.429.500	80.000.000	42.778.000	100	103
1. Thu từ DN NN TW	471.000	225.000	500.000	235.000	106	104
- Thuế giá trị gia tăng	450.000	225.000	470.000	235.000	104	104
- Thuế tài nguyên	21.000		30.000		143	
2. Thu từ DN NN ĐP	9.000.000	3.150.000	8.700.000	1.205.000	97	38
- Thuế giá trị gia tăng	3.500.000	1.750.000	4.680.000	150.000	134	9
Trong đó: + Thu từ thủy điện			4.380.000			
- Thuế thu nhập DN	2.800.000	1.400.000	2.110.000	1.055.000	75	75
- Thuế tài nguyên	2.700.000		1.910.000		71	
Trong đó: + Thu từ thủy điện	2.600.000		1.910.000		73	
3. Thu từ DN có vốn ĐTNN		-		-		
4. Thu thuế ngoài quốc doanh	35.059.000	15.254.500	35.670.000	14.370.000	102	94
- Thuế giá trị gia tăng	28.509.000	14.254.500	29.390.000	13.365.000	103	94
Trong đó: + Thu từ thủy điện			2.660.000			
- Thuế thu nhập DN	1.500.000	750.000	1.530.000	765.000	102	102
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	250.000	240.000	240.000	96	96
- Thuế tài nguyên	4.800.000		4.510.000		94	
Trong đó: + Thu từ thủy điện	1.400.000		1.910.000		136	
5. Thuế thu nhập cá nhân	11.000.000	7.700.000	12.670.000	8.869.000	115	115
6. Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000				-	
8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.400.000		2.000.000		83	
9. Lệ phí trước bạ	13.000.000	13.000.000	16.000.000	16.000.000	123	123
10. Thu phí và lệ phí	5.800.000	2.100.000	2.800.000	2.099.000	48	100
- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thực hiện	800.000		613.000		77	
- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện	2.900.000		88.000		3	
- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước cấp huyện, xã hiện	2.100.000	2.100.000	2.099.000	2.099.000	100	100
11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.900.000		1.660.000		57	
Giấy phép do Trung ương cấp			660.000			
Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.400.000		1.000.000		42	
12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		-		-		
II. Thu tiền sử dụng đất	31.500.000	31.500.000	20.000.000	20.000.000	63	63
III. Thu khác ngân sách	7.000.000	1.980.000	6.000.000	1.900.000	86	96
Trong đó: - Thu khác ngân sách (đã bao gồm phạt VPHC, tịch thu khác do cơ quan TW thực hiện)	3.700.000		3.500.000		95	
- Thu khác ngân sách (đã bao gồm phạt VPHC, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	1.900.000		600.000		32	
- Thu khác ngân sách (đã bao gồm phạt VPHC, tịch thu khác do cơ quan cấp huyện, xã thực hiện)	1.400.000		1.900.000	1.900.000	136	
IV. Lợi nhuận sau thế còn lại sau khi trích lập các q	390.000				-	
B. Thu huy động đóng góp		-		-		
1. Thu huy động đóng góp						

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 94 /TB-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	355.107.000	297.707.000	57.400.000
A	CHI CÂN ĐỒI NSDP	292.134.000	246.575.000	45.559.000
I	Chi đầu tư phát triển	45.477.000	45.477.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.608.000	33.608.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.958.000	2.958.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	76.127.000	30.650.000	45.477.000
	Trong đó			-
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		9.861.000	
	Chi quốc phòng		1.470.000	
	Chi văn hóa thông tin		100.000	
	Chi các hoạt động kinh tế		10.693.000	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.826.000	
	Chi đầu tư khác		2.700.000	
	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.869.000	11.869.000	
II	Chi thường xuyên	237.326.000	192.378.000	44.948.000
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000	158.789.000	360.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
III	Dự phòng ngân sách	6.983.000	6.372.000	611.000
IV	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000	2.348.000	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	62.973.000	51.132.000	11.841.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.762.000	8.762.000	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới (Vốn đầu tư phát triển)	6.910.000	6.910.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư phát triển)	1.852.000	1.852.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Vốn đầu tư phát triển)	5.660.000	5.000.000	660.000
1	Nguồn chi hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng (thu hồi ứng trước)	660.000		660.000
2	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Đăk Môl	5.000.000	5.000.000	
III	Thực hiện một số chế độ, chính sách theo quy định và mục tiêu, nhiệm vụ (kinh phí sự nghiệp)	48.551.000	37.370.000	11.181.000
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1.600.000	1.600.000	-
2	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mầm non và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP, ngày 05/01/2018 của Chính phủ	600.000	600.000	
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tinh	200.000	200.000	
4	Kinh phí đảm bảo chế độ cho giáo viên mầm non hợp đồng năm học 2018-2019	1.062.000	1.062.000	

DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ; mua sắm và sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục	12.836.000	12.836.000	
6	Hỗ trợ kiến thiết thị chính, đảm bảo cảnh quan đô thị (trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan ...); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh	6.000.000	5.000.000	1.000.000
7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234.000	234.000	-
8	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi ANQP (chi trả chế độ cho dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở); hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các công trình chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại ...	2.550.000	1.500.000	1.050.000
9	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cự chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	400.000	400.000	
10	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "tổn dân xây dựng đời sống văn hóa"	134.000	134.000	
11	Hỗ trợ sửa chữa, thay thế hệ thống cụm loa truyền thanh thôn, xã	450.000	100.000	350.000
12	Hỗ trợ thanh toán nợ khôi lượng các nhiệm vụ quy hoạch phát triển đô thị theo tinh thần của Nghị quyết Tỉnh ủy	1.000.000	1.000.000	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng (phần diện tích giao cho địa phương quản lý)	500.000	300.000	200.000
14	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường các cơ quan, đơn vị	4.113.000	2.246.000	1.867.000
15	Kinh phí bàn giao Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp bàn giao về huyện quản lý	2.200.000	2.200.000	
16	Kinh phí thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND	527.000	527.000	
17	Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP	4.000.000	4.000.000	
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.131.000	1.131.000	
19	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	37.000	37.000	
20	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.000	10.000	
21	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND	492.000		492.000
22	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh, CB thôn bon bàn	2.063.000	853.000	1.210.000
23	Hỗ trợ thanh toán nợ Đền thờ các anh hùng liệt sỹ hi sinh ở thôn Boong ring	1.400.000	1.400.000	
24	Đại đoàn kết khu dân cư văn hóa	613.000		613.000
25	Hoạt động khối đoàn thể (5 đoàn thể)	252.000		252.000
26	Hoạt động phí của Mặt trận Tổ quốc	72.000		72.000
27	Thực hiện theo TT 21/TT-BTC về Người cao tuổi	315.000		315.000
28	KP thực hiện theo Quyết định 99-QĐ/TW của Trung ương	540.000		540.000
29	Kinh phí hỗ trợ thành lập xã	140.000		140.000
30	Kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc	85.000		85.000
31	Kinh phí đại hội đoàn thanh niên	80.000		80.000
32	Kinh phí hòa giải viên, phò biến pháp luật cấp xã	180.000		180.000
33	Kinh phí cho đội trật tự đô thị	120.000		120.000
34	Hỗ trợ kinh phí điện chiếu sáng đô thị	700.000		700.000



DVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
35	Kinh phí theo Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hoạt động của Hội đồng nhân dân	306.000		306.000
36	Hỗ trợ tiếp xúc cử tri	144.000		144.000
37	Hỗ trợ kinh phí bầu cử thôn, ban, bản, tổ dân phố	202.000		202.000
38	Kinh phí may đồng phục tổ 1 cửa	88.000		88.000
39	Hỗ trợ KP hoạt động chi hội người cao tuổi	660.000		660.000
40	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của ban thanh tra nhân dân	45.000		45.000
41	Quản lý, bảo vệ chăm sóc hoa viên Đồn 8, hỗ trợ vận hành dài nước tập trung	80.000		80.000
42	Hỗ trợ mua sắm CSVC hoàn thành các chi tiêu chương trình NTM, CSVC nhà văn hóa	300.000		300.000
43	Kinh phí mua sắm CSVC phục vụ dịch vụ hành chính công	90.000		90.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	-	-	-



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG**

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 94/TB-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	408.948.650
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	53.841.650
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	355.107.000
I	Chi đầu tư phát triển	59.899.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.608.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.819.000
-	Chi quốc phòng	1.520.000
-	Chi văn hóa thông tin	100.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.977.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.361.000
-	Chi đầu tư phát triển khác	2.700.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	288.225.000
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	159.149.000
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000
-	Chi y tế	817.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.608.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.271.000
-	Chi thể dục thể thao	673.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.810.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.293.200
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84.505.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.935.000
-	Chi thường xuyên khác	1.400.000
-	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	600.000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000
-	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	492.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung dự trữ tài chính	
V	Chi dự phòng ngân sách	6.983.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



DỰ TOÁN CHÍNH SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Thông báo số 194/TB-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đăk Song)

DVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	317.945.670	51.827.000	226.918.000	6.372.000	3.828.000	20.238.670	-	8.762.000	-	-
A	Các cơ quan, tổ chức	297.707.000	51.827.000	226.918.000	6.372.000	3.828.000	-	-	8.762.000	-	-
I	Chi đầu tư phát triển	50.477.000	50.477.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tính phân cấp	11.627.000	11.627.000								
2	Chi từ nguồn thu Sử dụng đất	18.650.000	18.650.000								
3	Chi từ nguồn kết dư XDCB năm trước chuyển qua	3.200.000	3.200.000								
4	Chi từ nguồn tăng thu tiền Sử dụng đất năm trước	12.000.000	12.000.000								
5	Nhà làm việc HĐND và UBND xã Đăk Môl	5.000.000	5.000.000								
II	Chi Chương trình MTQG	8.762.000	-	-	-	-	-	-	8.762.000	-	-
1	Chương trình Nông thôn mới	6.910.000							6.910.000		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.852.000							1.852.000		
III	Chi thường xuyên	232.096.000	1.350.000	226.918.000	-	3.828.000	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi đặc biệt	-									
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	158.789.000	-	157.309.000	-	1.480.000	-	-	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	155.952.000	-	154.472.000	-	1.480.000	-	-	-	-	-
2.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	154.452.000		152.972.000		1.480.000					
2.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	725.000		725.000							
2.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	125.000		125.000							
2.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
2.1.5	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
2.2	Chi đào tạo và dạy nghề	2.837.000	-	2.837.000	-	-	-	-	-	-	-
2.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
2.2.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.037.000		2.037.000							
2.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	200.000		200.000							
3	Chi sự nghiệp y tế	817.000	-	817.000	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	767.000		767.000							
3.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
4	Chi Dân số và KHH gia đình	-									
5	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.293.000	-	2.293.000	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	3.118.000	-	3.118.000	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Đài phát thanh	3.118.000		3.118.000							
8	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	403.000	-	403.000	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Phòng Văn hóa và Thông tin	403.000		403.000							
9	Chi bảo đảm xã hội	7.565.000	-	7.565.000	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.350.000		7.350.000							
9.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000							
10	Chi các hoạt động kinh tế	14.863.200	1.350.000	13.513.200	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhiệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
10.1	Chi Sư nghiệp giao thông	4.720.200	-	4.720.200	-	-	-	-	-	-	-
10.1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.720.200		4.720.200							
10.2	Chi Sư nghiệp thủy lợi	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
10.2.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.000		50.000							
10.3	Chi Sư nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	4.276.000	-	4.276.000	-	-	-	-	-	-	-
10.3.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.976.000		3.976.000							
10.4	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, mua đất đỗ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000		300.000							
10.5	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính, Quy hoạch	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-
10.5.1	Kinh phí quy hoạch, kiến thiết thị chính	1.000.000		1.000.000							
10.6	Sự nghiệp khác	4.817.000	1.350.000	3.467.000	-	-	-	-	-	-	-
10.6.1	Hội chữ thập đỏ	342.000		342.000							
10.6.2	Trung tâm phát triển quỹ đất	925.000		925.000							
10.6.3	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	2.200.000		2.200.000							
10.6.4	Chi công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.350.000	1.350.000								
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000	-	1.525.000	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000	-	1.525.000							
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.916.000	-	33.916.000	-	-	-	-	-	-	-
12.1	Quản lý nhà nước	18.191.000	-	18.191.000	-	-	-	-	-	-	-
12.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.242.000		6.242.000							
12.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	729.000		729.000							
12.1.3	Phòng Tư pháp	683.000		683.000							
12.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.068.000		1.068.000							
12.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.011.000		1.011.000							
12.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.703.000		1.703.000							
12.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	758.000		758.000							
12.1.8	Phòng Y tế	740.000		740.000							
12.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	70.000		70.000							
12.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.672.000		1.672.000							
12.1.11	Phòng Nội vụ	1.161.000		1.161.000							
12.1.12	Thanh tra huyện	1.008.000		1.008.000							
12.1.13	Phòng Dân tộc	1.346.000		1.346.000							
12.2	Đảng	9.374.000	-	9.374.000	-	-	-	-	-	-	-
12.2.1	Văn phòng Huyện ủy	9.374.000		9.374.000							
12.3	Khối đoàn thể	6.351.000	-	6.351.000	-	-	-	-	-	-	-
12.3.1	Ủy ban Mật trận tổ quốc VN huyện	2.101.000		2.101.000							
12.3.2	Huyện đoàn	1.064.000		1.064.000							
12.3.3	Hội phụ nữ	1.059.000		1.059.000							
12.3.4	Hội Nông dân	1.187.000		1.187.000							
12.3.5	Hội Cựu chiến binh	426.000		426.000							
12.3.6	Hội người cao tuổi	514.000		514.000							
13	Chi khác ngân sách	1.400.000		1.400.000							
14	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	600.000		600.000							
15	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.348.000					2.348.000				
16	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	1.131.000		1.131.000							
IV	Chi dự phòng	6.372.000			6.372.000						
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	20.238.670	-	-	-	-	20.238.670	-	-	-	



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Thông báo số 14/TB-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đăk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	C	D=2+3	E=5+12	F=3+8+15	G=4+5+8	H=5+6+7	I=6	J=7	K=8+9+10	L=9	M=10	N=11=12+15	O=12=13+14	P=13	Q=14	R=15=16+17	S=16	T=17
1	Nguồn vốn phân khai sau	8.762.000	8.762.000	-	6.910.000	6.910.000	6.910.000		-				1.852.000	1.852.000	1.852.000		-		